

Số: 40 /BC-UBND

Minh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

**Về việc thực hiện rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít
xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh,
bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Công văn số 261/UBND-NNTN ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/03/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Bộ tiêu chí rà soát diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất. Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Đề cương nhiệm vụ dự án Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 29/5/2017.

Trong quá trình triển khai, UBND huyện Minh Long đã chỉ đạo đơn vị tư vấn phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyên môn, phòng ban của huyện để thực hiện, đặc biệt là UBND các xã và các tổ chức quản lý rừng trên địa bàn toàn huyện. Đến nay, đã tiến hành xong công tác nội ngoại nghiệp và Báo cáo, tổng hợp số liệu rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện và xin báo cáo kết quả cho UBND tỉnh như sau:

A. NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT RÀ SOÁT, CHUYỂN ĐỔI ĐẤT, RỪNG PHÒNG HỘ ĐẦU NGUỒN ÍT XUNG YẾU SANG QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG:

Dự án gồm 02 hạng mục công việc sau:

I. RÀ SOÁT, CHUYỂN ĐỔI ĐẤT, RỪNG PHÒNG HỘ ĐẦU NGUỒN ÍT XUNG YẾU SANG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT

1. Mục tiêu, yêu cầu, đối tượng rà soát, chuyển đổi

1.1. Mục tiêu

Rà soát, chuyển đổi một phần diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất (sau đây gọi tắt là rà soát chuyển đổi) gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phục vụ tái cơ cấu

ngành Lâm nghiệp, đảm bảo hiệu quả kinh tế và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

1.2. Yêu cầu

- Tổ chức rà soát, chuyển đổi: Sử dụng kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng, gắn với rà soát quy hoạch 3 loại rừng và sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao và đảm bảo phát triển bền vững.

- Rà soát, chuyển đổi phải thực hiện đồng bộ với giao, cho thuê rừng và giao, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các chủ rừng, ưu tiên giải quyết đất đai cho đồng bào dân tộc tại chỗ; gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

- Rà soát, chuyển đổi nhằm phát triển lâm nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Công bố công khai kết quả rà soát, chuyển đổi.

- Rà soát, chuyển đổi phải tuân thủ theo tiêu chí tại Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN và các văn bản pháp luật hiện hành.

1.3. Đối tượng chuyển đổi

Đối tượng chuyển đổi đất chưa có rừng để phát triển trồng rừng; đất có rừng trồng và rừng tự nhiên nghèo kiệt (theo tiêu chí quy định tại Quyết định 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn).

2. Nội dung và phương pháp rà soát, chuyển đổi

2.1. Chuẩn bị, thu thập thông tin, số liệu, bản đồ

2.2. Xây dựng lớp bản đồ dự kiến vùng chuyển đổi: Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện và chuyển giao lại cho địa phương.

2.3. Tiếp nhận lớp bản đồ dự kiến vùng chuyển đổi, biên tập và in bản đồ phục vụ rà soát thực địa.

2.4. Rà soát thực địa.

- Rà soát khoanh vẽ lô trạng thái chuyển đổi

- Rà soát rừng tự nhiên nghèo kiệt

(Chi tiết thiết lập, đo đếm ô tiêu chuẩn của rừng gỗ, rừng hỗn giao và rừng tre nứa theo quy định tại công văn số 10121 /BNN-TCLN ngày 30 / 11 /2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Hoàn thiện bản đồ và tổng hợp số liệu rà soát

2.5. Xây dựng phương án chuyển đổi

2.6. Trình, thẩm định phương án chuyển đổi

II. RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá được hiện trạng quy hoạch ba loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hiện có;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng; điều chỉnh kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn với rà soát điều chỉnh đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất; bổ sung quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích phát triển lâm nghiệp;

2. Phạm vi, đối tượng

2.1. Phạm vi:

Toàn bộ diện tích đất đã quy hoạch ba loại rừng và một phần diện tích ngoài ba loại rừng (đồi núi chưa sử dụng nếu có) gắn rà soát diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

2.2. Đối tượng:

Rà soát các loại đất, loại rừng trong quy hoạch ba loại rừng gắn rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

Đất đồi núi chưa sử dụng đã có rừng hoặc có khả năng phát triển lâm nghiệp, ưu tiên chuyển đổi các diện tích đã có rừng vào đất lâm nghiệp.

3. Nội dung và phương pháp tiến hành

3.1. Nội dung chính cần thực hiện

- Phân chia và đánh lại số tiểu khu đối với những nơi có sự thay đổi về địa giới hành chính theo Công văn 3641/BNV-CQĐP của Bộ nội vụ;

- Điều tra, đánh giá thực trạng ba loại rừng, có so sánh với phương án trước đây. Làm rõ những mặt đạt được, những mặt hạn chế, vướng mắc ...;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030; điều chỉnh kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch. Kế thừa kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất. Bổ sung quỹ đất chưa sử dụng (ưu tiên các khu vực đã có rừng) vào mục đích phát triển lâm nghiệp;

3.2. Phương pháp

Phương pháp rà soát ba loại rừng chủ yếu là kế thừa, thống kê, tổng hợp; gắn với việc chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

(Cụ thể theo Công văn số 10121 /BNN-TCLN ngày 30 / 11 /2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

B. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP:

Kết quả về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên nền kiểm kê năm 2016 và kết quả diễn biến rừng năm 2017. Cập nhật, bổ sung điều chỉnh hiện trạng rừng giữa bản đồ và ngoài thực địa có sự sai khác trong quá trình rà soát.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện	23.719,87 ha
Tổng diện tích đưa vào rà soát	21.242,92 ha; trong đó
a. Trong quy hoạch lâm nghiệp	18.725,32 ha
- Đất có rừng	16.693,60 ha
+ Rừng tự nhiên	8.440,22 ha
+ Rừng trồng	8.253,38 ha
- Đất chưa có rừng (Đất trống, DTR, NN, ĐKH)	2.026,72 ha
b. Ngoài quy hoạch lâm nghiệp	2.517,60 ha
- Đất có rừng	2.517,60 ha
+ Rừng tự nhiên	40,84 ha
+ Rừng trồng	2.476,76 ha

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CHUYỂN ĐỔI ĐẤT, RỪNG PHÒNG HỘ ĐÀU NGUỒN ÍT XUNG YẾU SANG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT

1. Theo đơn vị hành chính

Bảng 01: Diện tích rà soát quy hoạch theo đơn vị hành chính theo 845

STT	Xã	Theo kết quả 845		
		Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.741,25	9.213,28	9.527,92
1	Long Hiệp	1.160,37	199,53	961,44
2	Long Mai	2.995,33	725,54	2.264,79
3	Long Môn	5.761,91	3.774,40	1.989,51
4	Long Sơn	6.019,62	3.523,32	2.496,30
5	Thanh An	2.803,37	990,49	1.815,88

2. Theo chủ quản lý.

Bảng 02: Diện tích rà soát quy hoạch theo chủ quản lý

STT	Nhóm chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.725,32	9.798,70	8.926,62
1	Ban quản lý rừng phòng hộ	9.860,92	9.790,83	70,09
2	Hộ gia đình, cá nhân	6.149,41		6.149,41
3	UBND xã	2.714,99	7,87	2707,12

3. So sánh giữa kết quả thực tế và dự kiến của TW

Bảng 03: Kết quả so sánh

ST T	Xã	Theo kết quả 845			Thực địa			So sánh (tăng+, giảm-)		
		Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.741,20	9.213,28	9.527,92	18.782,32	9.589,58	9.192,74	41,12	376,30	(335,18)
1	Long Hiệp	1.160,97	199,53	961,44	1.162,73	251,57	911,16	1,76	52,04	-50,28
2	Long Mai	2.990,33	725,54	2.264,79	2.987,29	835,81	2.151,48	-3,04	110,27	-113,31
3	Long Môn	5.763,91	3.774,40	1.989,51	5.778,22	3.978,26	1.799,96	14,31	203,86	-189,55
4	Long Sơn	6.019,62	3.523,32	2.496,30	6.046,62	3.509,45	2.537,17	27,00	-13,87	40,87
5	Thanh An	2.806,37	990,49	1.815,88	2.807,46	1.014,49	1.792,97	1,09	24,00	-22,91

(Chi tiết tại biểu 08 kèm theo)

Theo bảng trên cho thấy: Diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau khi rà soát thực địa tăng hơn so với dự kiến là 41,12 ha trong đó rừng phòng hộ tăng hơn 376,30 ha và rừng sản xuất giảm hơn 335,18 ha. Lý do là diện tích sau khi rà soát thực địa, nhiều diện tích không đủ tiêu chí chuyển từ phòng hộ sang sản xuất, cắt bỏ diện tích quy hoạch phòng hộ ra ngoài 3 loại rừng do vướng các quy hoạch khác và đất đang canh tác lúa ra ngoài quy hoạch.

III. RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG HUYỆN MINH LONG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.

1. Diện tích chuyển

1.1. Diện tích chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất: 340,51ha

Trong đó:

- Rừng tự nhiên 22,54 ha
- Rừng trồng 257,38 ha
- Đất chưa có rừng 60,59 ha

1.2. Diện tích chuyển đổi từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ: 146,78 ha

- Rừng tự nhiên 94,94 ha
- Rừng Trồng 9,83 ha
- Chưa có rừng 42,01 ha

1.3. Diện tích chuyển đổi từ rừng phòng hộ ra ngoài QH3LR: 17,17 ha

Trong đó:

- Rừng tự nhiên 0,00 ha
- Rừng trồng 0,00 ha
- Đất chưa có rừng 17,17 ha

Lý do chuyển đổi từ rừng phòng hộ ra ngoài: Chuyển hiện trạng là đất đang canh tác lúa nước ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp và diện tích rừng trồng manh mún ra ngoài quy hoạch.

1.4. Diện tích chuyển đổi từ rừng sản xuất ra ngoài QH3LR: 18,25 ha

Trong đó:

- Rừng tự nhiên	0,00 ha
- Rừng trồng	3,36 ha
- Đất chưa có rừng	14,89 ha

Lý do chuyển đổi: Cắt theo quy hoạch đã có quyết định chuyển đổi ra khỏi quy hoạch đất lâm nghiệp; Chuyển hiện trạng là đất đang canh tác lúa nước ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp và diện tích rừng trồng manh mún ra ngoài quy hoạch.

1.5. Diện tích chuyển đổi từ ngoài QH3LR vào rừng phòng hộ: 1,78 ha

Trong đó:

- Rừng tự nhiên	1,00 ha
- Đất trồng	0,78 ha

1.6. Diện tích chuyển đổi từ ngoài QH3LR vào rừng sản xuất: 90,64 ha

Trong đó:

- Rừng tự nhiên	37,43 ha
- Rừng trồng	49,3 ha
- Đất chưa có rừng	3,91 ha

(Chi tiết quá trình chuyển đổi tại biểu 5 và 5.1).

2. Kết quả điều chỉnh, quy hoạch lại 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030:

2.1. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025

Bảng 04: Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 theo đơn vị hành chính

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.782,32	9.589,58	9.192,74
1	Long Hiệp	1.162,73	251,57	911,16
2	Long Mai	2.987,29	835,81	2.151,48
3	Long Môn	5.778,21	3.978,26	1.799,96
4	Long Sơn	6.046,62	3.509,45	2.537,17
5	Thanh An	2.807,46	1.014,49	1.792,97

Bảng 05: Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 theo đơn vị hành chính

STT	Nhóm chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.782,32	9.582,89	9.199,43
1	Ban quản lý rừng phòng hộ	9.886,94	9.435,05	451,89
2	Hộ gia đình, cá nhân	6.146,24	6,52	6.139,72
3	UBND xã	2.749,14	141,32	2.607,82

(Chi tiết tại biểu 5.7 kèm theo)

2.2. Định hướng đến 2030

Bảng 06: Kết quả quy hoạch 3 loại rừng định hướng đến năm 2030

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.782,32	9.589,58	9.192,74
1	Long Hiệp	1.162,73	251,57	911,16
2	Long Mai	2.987,29	835,81	2.151,48
3	Long Môn	5.778,22	3.978,26	1.799,96
4	Long Sơn	6.046,62	3.509,45	2.537,17
5	Thanh An	2.807,46	1.014,49	1.792,97

3. So sánh kết quả quy hoạch

Bảng 07: So sánh kết quả quy hoạch điều chỉnh 3 loại rừng với 2480

STT	Xã	Trước rà soát (Theo 2480)			Sau rà soát điều chỉnh			So sánh (tăng: +, giảm: -)		
		Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		17.415,20	8.506,18	8.909,02	18.782,32	9.589,58	9.192,74	1.367,12	1.083,40	283,72
1	Long Hiệp	1.145,01	310,85	834,16	1.162,73	251,57	911,16	17,72	(52,28)	77,00
2	Long Mai	2.966,95	832,22	2.134,73	2.987,29	835,81	2.151,48	20,34	3,59	16,75
3	Long Môn	5.344,99	3.638,62	1.706,37	5.778,22	3.978,26	1.799,96	433,23	339,64	93,59
4	Long Sơn	5.144,86	2.706,25	2.438,61	6.046,62	3.509,45	2.537,17	901,77	803,20	98,56
5	Thanh An	2.813,39	1.018,25	1.795,14	2.807,46	1.014,49	1.792,97	(5,93)	(3,76)	(2,17)

Qua kết quả so sánh trên cho thấy: Tổng diện tích cho quy hoạch lâm nghiệp kỳ này điều chỉnh tăng 1.367,12 ha trong đó diện tích rừng phòng hộ tăng 1.083,4 ha và rừng sản xuất tăng 283,72 ha

Lý do chênh lệch lớn như vậy là do có sự điều chỉnh ranh giới hành chính theo QĐ 3641 của chính phủ.

IV. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH RỪNG SAU QUY HOẠCH

1. Phương án giao, khoán, thu hồi rừng và đất rừng

Tổng diện tích điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn Huyện Minh Long 18.782,32 ha. Trong đó diện tích 16.033,17 ha đã ổn định chủ quản lý trước và sau rà soát, còn lại diện tích 2.749,15 ha cần phải tổ chức giao, khoán, thu hồi rừng và đất rừng như sau:

- Khoán quản lý bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng: 186,9 ha (những diện tích chủ quản lý là UBND xã nhưng là rừng tự nhiên nằm trong hoặc liền kề với các khu rừng đã được giao khoán quản lý bảo vệ của các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng)

- Giao đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng quản lý: 2.562,25 ha (những diện tích chủ quản lý là UBND xã nhưng là đất chưa có rừng, rừng trồng sản xuất nằm trong hoặc liền kề với diện tích đã được giao quản lý của các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng).

- Những diện tích chuyển đổi đã có chủ quản lý nhưng nằm trong quy hoạch cơ sở hạ tầng như: Quy hoạch đường điện, quy hoạch nghĩa địa hay hiện trạng đang là lúa nước của người dân đang canh tác ... cần thu hồi lại để chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Phương án sử dụng rừng sau chuyển đổi

Sau khi rà soát, chuyển đổi quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện Minh Long xác lập ổn định được quy mô, ranh giới đất rừng đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất. Để công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tốt hơn, việc sử dụng đất, rừng đối với diện tích chuyển đổi trong quy hoạch đất lâm nghiệp cần phải thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

2.1. Đối với diện tích sau khi chuyển đổi là đất lâm nghiệp (PH, SX)

- Việc quản lý, sử dụng phải tuân thủ theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ; Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất.

- Tăng cường hiệu quả bảo vệ rừng, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia bảo vệ rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo giữ vững an ninh cuộc phòng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

- Đối với diện tích đất có rừng: Tiếp tục lập hồ sơ khoán quản lý bảo vệ rừng cho các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư lân cận nhằm nâng cao công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng...

- Đối với diện tích đất chưa có rừng: Tiếp tục giao đất lâm nghiệp cho người dân đối với đất rừng sản xuất, để người dân thực hiện các mô hình canh tác sản xuất nông lâm trên đất dốc, thực hiện công tác trồng rừng sản xuất... Đối với đất rừng phòng hộ hàng năm phải tiến hành lập hồ sơ thiết kế trồng rừng, những diện tích đã thiết kế tiến hành ngay việc trồng và chăm sóc rừng nhằm mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học nâng cao chức năng phòng hộ của rừng.

2.2. Đối với diện tích chuyển đổi từ đất lâm nghiệp ra ngoài 3 loại rừng

- Đối với diện tích đất có rừng: Chủ yếu là diện tích rừng nằm nhỏ lẻ, manh mún hoặc đã quy hoạch nghĩa địa hay các quy hoạch khác tại huyện vì vậy cần phải tiến hành ngay việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng theo quy định.

- Đối với diện tích đất chưa có rừng: Bổ sung giao đất với mục đích sử dụng ngoài đất lâm nghiệp cho những phần diện tích chưa có chủ quản lý; chuyển mục đích sử dụng đất cho những diện tích trước đây đã cấp giấy CNQSDĐ với mục đích sử dụng đất là đất lâm nghiệp, nhằm phù hợp với mục đích sử dụng đất của người dân địa phương.

3. Phương án xử lý tài sản trên đất sau khi chuyển đổi

- Đối với những diện tích là đất có rừng sau khi chuyển đổi nằm trong quy hoạch nghĩa địa hay các quy hoạch khác tại huyện..., trước khi các dự án này được cấp thẩm quyền cho phép thực hiện, cần lập hồ sơ giải phóng mặt

bằng, đền bù và tiến hành khai thác tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong các vùng quy hoạch, việc thiết kế và khai thác phải tuân thủ theo quy định của Thông tư số 21/2016/TT- BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về khai thác và tận dụng, tận thu lâm sản.

- Tiến hành trồng rừng thay thế diện tích rừng bị mất do thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng theo đúng quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kết quả rà soát đã chuyển đổi được một phần diện tích đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và điều chỉnh được quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện Minh Long, đã được xác lập ổn định về quy mô, ranh giới đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất, góp phần tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp và nâng cao công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn được bền vững.

- Kết quả tổng hợp rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 của huyện đã được các đơn vị liên quan, đơn vị tư vấn phối hợp đặc biệt đã được thống nhất với UBND các xã và các tổ chức quản lý rừng và đất rừng trên địa bàn huyện. Quá trình rà soát, đơn vị tư vấn đã có những phân tích, đánh giá và thống nhất với từng đơn vị trên nhưng căn cứ, quy định của Trung ương, của tỉnh để các đơn vị cân nhắc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng lần này. Kết quả này vừa phù hợp với những tiêu chí, tiêu chuẩn trong quy định, vừa phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương. Do vậy, tài liệu này là cơ sở và phù hợp với thực tiễn để địa phương sử dụng lâu dài..

2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét, thống nhất nội dung "Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 huyện Minh Long, thống nhất kết quả làm cơ sở cho tổng hợp toàn tỉnh.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- Sở TN&MT tỉnh;
- CT, PCT UBND huyện;
- BQLRPH huyện;
- CPVPkt;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

ĐINH VĂN ĐIẾT



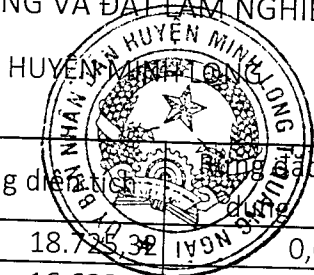
Đinh Văn Điết

BIỂU 1: HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
		Long Mỹ	Long Mai	Long Môn	Long Sơn	Thanh An
Tổng diện tích tự nhiên	23.719.87	1.731.49	3.706.60	6.947.26	7.540.82	3.793.70
I. Đất QH lâm nghiệp	18.725.32	1.160.90	2.995.59	5.729.72	6.029.55	2.809.56
I. Đất rừng phòng hộ	9.798.70	317.46	833.04	3.985.67	3.561.68	1.100.85
a) Đất có rừng	8.953.75	309.92	800.96	3.518.70	3.396.59	927.58
- Rừng tự nhiên	8.135.70	183.54	670.69	3.216.60	3.250.06	814.81
- Rừng trồng	818.05	126.38	130.27	302.10	146.53	112.77
b) Đất chưa có rừng	844.95	7.54	32.08	466.97	165.09	173.27
- Đất trồng có cây gỗ TS	578.36	4.60	14.96	314.64	125.62	118.54
- Đất trồng không có cây gỗ TS	226.66	2.94	16.38	126.84	31.02	49.48
- Đất đang canh tác NN	37.13			25.14	8.28	3.71
- Đất trồng khác	2.80		0.74	0.35	0.17	1.54
3. Đất rừng sản xuất	8.926.62	843.44	2.162.55	1.744.05	2.467.87	1.708.71
a) Đất có rừng	7.744.85	783.91	2.034.73	1.239.33	2.164.81	1.522.07
- Rừng tự nhiên	304.52	0.49	21.70	126.73	116.17	39.43
- Rừng trồng	7.440.33	783.42	2.013.03	1.112.60	2.048.64	1.482.64
b) Đất chưa có rừng	1.181.77	59.53	127.82	504.72	303.06	186.64
- Đất trồng có cây gỗ TS	752.67	25.14	83.44	351.11	234.64	58.34
- Đất trồng không có cây gỗ TS	161.58	9.78	22.82	74.01	42.70	12.27
- Đất đang canh tác NN	254.92	24.48	17.14	76.35	21.67	115.28
- Đất trồng khác	12.60	0.13	4.42	3.25	4.05	0.75
II. Đất ngoài QH LN	4.994.55	570.59	711.01	1.217.54	1.511.27	984.14

Biểu 02: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO 3 LOẠI RỪNG



Đơn vị: ha

Loại rừng	Tổng diện tích		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Đất lâm nghiệp	18.725,32	0,00	9.798,70	8.926,62
A. Đất có rừng	16.698,60	0,00	8.953,75	7.744,85
I. Rừng tự nhiên	8.440,22	0,00	8.135,70	304,52
1. Rừng gỗ lá rộng	8.432,72	0,00	8.135,70	297,02
- Rừng giàu	0,00			
- Rừng trung bình	4.400,54		4.392,72	7,82
- Rừng nghèo	3.039,33		2.880,69	158,64
- Rừng nghèo kiệt	79,60		60,26	19,34
- Rừng phục hồi	913,25		802,03	111,22
2. Rừng hỗn giao	0,49			0,49
3. Rừng tre nứa t/ loại	0,00			
4. Rừng lá kim	0,00			
5. Rừng ngập mặn	0,00			
6. Rừng núi đá	7,01			7,01
II. Rừng trồng	8.258,38	0,00	818,05	7.440,33
- Rừng gỗ có trữ lượng	3.917,49		446,41	3.471,08
- Rừng gỗ chưa có TL	4.339,04		371,21	3.967,83
- Rừng tre nứa	0,00			
- Rừng trồng khác	1,85		0,43	1,42
B. Đất chưa có rừng	2.026,72	0,00	844,95	1.181,77
- Đất trống có cây gỗ TS	1.331,03		578,36	752,67
- Đất trống không có cây gỗ TS	388,24		226,66	161,58
- Đất trống khác	307,45		39,93	267,52

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ



Đơn vị: ha

Loại rừng	Tổng diện tích	Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất					
		Cộng	Ban QLRPH	HGD cá nhân	Cộng đồng	UBND	Các tổ chức khác	Cộng	Ban QLRPH	HGD Cá Nhân	Cộng đồng	Các tổ chức khác	UBND
Đất lâm nghiệp	18.725,32	9.798,70	9.790,83	0,00	0,00	7,87	0,00	8.926,62	70,09	6.149,41	0,00	0,00	2.707,12
I. Đất có rừng	16.698,60	8.953,75	8.947,05	0,00	0,00	6,70	0,00	7.744,85	65,72	5.593,30	0,00	0,00	2.085,83
1.1. Rừng tự nhiên	8.440,22	8.135,70	8.132,39	0,00	0,00	3,31	0,00	304,52	6,17	126,91	0,00	0,00	171,44
a. Rừng gỗ lá rộng	8.432,72	8.135,70	8.132,39	0,00	0,00	3,31	0,00	297,02	6,17	126,32	0,00	0,00	164,53
- Rừng giàu	0,00	0,00						0,00					
- Rừng trung bình	4.400,54	4.392,72	4.391,90			0,82		7,82		1,28			6,54
- Rừng nghèo	3.039,33	2.880,69	2.878,20			2,49		158,64		67,13			91,51
- Rừng nghèo kiệt	79,60	60,26	60,26					19,34		16,80			2,54
- Rừng phục hồi	913,25	802,03	802,03					111,22	6,17	41,11			63,94
b. Rừng hỗn giao	0,49	0,00						0,49					0,49
c. Rừng tre nứa t/ loại	0,00	0,00						0,00					
d. Rừng lá kim	0,00	0,00						0,00					
đ. Rừng ngập mặn	0,00	0,00						0,00					
e. Rừng núi đá	7,01	0,00						7,01		0,59			6,42
1.2. Rừng trồng	8.258,38	818,05	814,66	0,00	0,00	3,39	0,00	7.440,33	59,55	5.466,39	0,00	0,00	1.914,39
- Rừng gỗ có trữ lượng	3.917,49	446,41	443,61			2,80		3.471,08	3,37	2.483,38			984,33
- Rừng gỗ chưa có TL	4.339,04	371,21	370,62			0,59		3.967,83	56,18	2.981,59			930,06
- Rừng đặc sản	0,00	0,00						0,00					
- Rừng trồng khác	1,85	0,43	0,43					1,42		1,42			
II. Đất chưa có rừng	2.026,72	844,95	843,78	0,00	0,00	1,17	0,00	1.181,77	4,37	556,11	0,00	0,00	621,29
- Đất trống có cây gỗ TS	1.331,03	578,36	577,89			0,47		752,67	2,45	307,93			442,29
- Đất trống không có cây gỗ TS	388,24	226,66	226,39			0,27		161,58		58,43			103,15
- Đất trống khác	307,45	39,93	39,50			0,43		267,52	1,92	189,75			75,85

BIỂU 4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP KỲ TRƯỚC



Đơn vị: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch theo Chỉ thị số 38/CT-TTg(Điều chỉnh 2015)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện (2018)	
			So sánh	
			Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
Diện tích đất lâm nghiệp	18.725,32	18.782,32	57,00	0,30
1. Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	
a) Đất có rừng	0,00	0,00	0,00	
b) Đất chưa có rừng	0,00	0,00	0,00	
2. Đất rừng phòng hộ	9.798,70	9.589,58	-209,12	-2,18
a) Đất có rừng	8.953,75	8.776,99	-176,76	-2,01
b) Đất chưa có rừng	844,95	812,59	-32,36	-3,98
3. Đất rừng sản xuất	8.926,62	9.192,74	266,12	2,89
a) Đất có rừng	7.744,85	8.002,54	257,69	3,22
b) Đất chưa có rừng	1.181,77	1.190,20	8,43	0,71

BIỂU 4: SO SÁNH KẾT QUẢ 3 LOẠI RỪNG TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH (tăng:+, giảm:-)

Tổng hợp toàn huyện

STT	Xã	Trước rà soát (Theo 2480)			Sau rà soát điều chỉnh			So sánh (tăng:+, giảm:-)		
		Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng cộng	17.415,20	8.506,18	8.909,02	18.782,32	9.589,58	9.192,74	1.367,12	1.083,40	283,72
1	Long Hiệp	1.145,01	310,85	834,16	1.162,73	251,57	911,16	17,72	(59,28)	77,00
2	Long Mai	2.966,95	832,22	2.134,73	2.987,29	835,81	2.151,48	20,34	3,59	16,75
3	Long Môn	5.344,99	3.638,62	1.706,37	5.778,22	3.978,26	1.799,96	433,23	339,64	93,59
4	Long Sơn	5.144,86	2.706,25	2.438,61	6.046,62	3.509,45	2.537,17	901,77	803,20	98,56
5	Thanh An	2.813,39	1.018,25	1.795,14	2.807,46	1.014,49	1.792,97	(5,93)	(3,76)	(2,17)

Biểu 05: CHU CHUYỂN, ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO BA LOẠI RỪNG



Đơn vị: ha

Loại đất	Hiện trạng																Cộng giảm (-)	Diện tích đất LN sau điều chỉnh QH 3 loại rừng		
		Rừng đặc dụng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất ngoài QH3LR	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			Đất chưa có rừng	
Tổng diện tích đất lâm nghiệp	18.725,32																			
1- Rừng đặc dụng	0,00																			
- Rừng tự nhiên																				
- Rừng trồng																				
- Đất chưa có rừng																				
2- Rừng phòng hộ	9.798,70					9.441,02			340,51											
- Rừng tự nhiên	8.136,95						8.114,38				22,54								357,68	9589,58
- Rừng trồng	814,22							556,84				257,38							22,57	8210,32
- Đất chưa có rừng	847,53								769,80				60,59					17,17	257,38	566,67
3- Rừng sản xuất	8.926,62					146,78			8.761,59											812,59
- Rừng tự nhiên	304,52						94,94				208,76								165,03	9192,74
- Rừng trồng	7.440,33							9,83				7.427,13						3,36	95,76	268,73
- Đất chưa có rừng	1.181,77								42,01				1.125,70					14,89	13,20	7733,81
Đất ngoài 3 loại rừng	4.994,55					1,78			90,64					0,00					56,07	1190,2
- Rừng tự nhiên	38,43						1,00				37,43									13204,29
- Rừng trồng	2.478,29											49,30							2.478,29	64,67
- Đất chưa có rừng	2.477,83								0,78				3,91						2.477,83	8629,63
Cộng tăng (+)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95,94	9,83	42,79	90,64	59,97	306,68	64,50	0,00	0,00	3,36	32,06		2.477,83	4509,99
Diện tích đất LN sau điều chỉnh QH 3 loại rừng						9589,58	8.210,32	566,67	812,59	9192,74	268,73	7.733,81	1.190,20	13204,29	64,67	8629,63	4509,99			18782,32

Biểu 5.1: BIỂU THỐNG KÊ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH CHU CHUYỂN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG

huyện Minh Long ,tỉnh Quảng Ngãi

Tờ số:

(Kèm theo Biên bản thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng ngày 20/12/2017)

TT	Xã	Tổng cộng	Từ PH chuyển sang			Từ XS chuyển sang			Từ ngoài 3LR			Lý do chuyển đổi
			ĐĐ	SX	Ngoài 3LR	ĐĐ	PH	Ngoài 3LR	ĐĐ	PH	SX	
			15	6	7	14	9	8	13	4	5	
	Tổng cộng			340,51	17,17	0	146,78	18,25	0	1,78	90,64	
1	Long Hiệp			66,09				0,13		0,2	1,76	Lúa nước
2	Long Môn			130,05	8,73		131,16	8,23		0,21	65,25	Lúa nước, dân cư
3	Long Mai			3,96			6,73	8,3				Lúa nước, dân cư
4	Long Sơn			55,59	6,9		8,89	0,96		1,37	23,56	Lúa nước, dân cư
5	Thanh An			84,82	1,54			0,63			0,07	Lúa nước, dân cư

BIỂU 6: QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẤT LÃNH THỰC THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Quy hoạch	Điều chỉnh theo đơn vị hành chính					Tăng, giảm (+/-)
			Long Hiệp	Long Mai	Long Môn	Long Sơn	Thanh An	
Tổng diện tích tự nhiên	23.719,87	23.719,87	3.731,49	3.706,60	6.947,26	7.540,82	3.793,70	0,00
I. Đất QH lâm nghiệp	18.725,32	18.782,32	1.162,73	2.987,29	5.778,22	6.046,62	2.807,46	57
1. Đất rừng phòng hộ	9.798,70	9.589,58	251,57	835,81	3.978,26	3.509,45	1.014,49	-209,12
a) Đất có rừng	8.953,75	8.776,99	247,99	803,80	3.515,28	3.351,82	858,10	-176,76
- Rừng tự nhiên	8.135,70	8.210,32	183,74	677,42	3.289,22	3.245,70	814,24	74,62
- Rừng trồng	818,05	566,67	64,25	126,38	226,06	106,12	43,86	-251,38
b) Đất chưa có rừng	844,95	812,59	3,58	32,01	462,98	157,63	156,39	-32,36
- Đất trống có cây gỗ TS	578,36	579,41	3,41	14,96	323,94	125,85	111,25	1,05
- Đất trống không có cây gỗ TS	226,66	210,63	0,17	16,38	122,49	30,16	41,43	-16,03
- Đất đang canh tác NN	37,13	21,53			16,20	1,62	3,71	-15,6
- Đất trống khác	2,80	1,02		0,67	0,35			-1,78
3. Đất rừng sản xuất	8.926,62	9.192,74	911,16	2.151,48	1.799,96	2.537,17	1.792,97	266,12
a) Đất có rừng	7.744,85	8.002,54	847,70	2.027,71	1.304,15	2.231,36	1.591,62	257,69
- Rừng tự nhiên	304,52	268,73	0,49	14,15	83,36	130,85	39,88	-35,79
- Rừng trồng	7.440,33	7.733,81	847,21	2.013,56	1.220,79	2.100,51	1.551,74	293,48
b) Đất chưa có rừng	1.181,77	1.190,20	63,46	123,77	495,81	305,81	201,35	8,43
- Đất trống có cây gỗ TS	752,67	758,63	26,42	83,44	345,65	237,49	65,63	5,96
- Đất trống không có cây gỗ TS	161,58	177,61	12,55	22,82	78,36	43,56	20,32	16,03
- Đất đang canh tác NN	254,92	249,45	24,49	17,04	71,44	21,20	115,28	-5,47
- Đất trống khác	12,60	4,51		0,47	0,36	3,56	0,12	-8,09
II. Đất ngoài QH LN	4.994,55	4.937,55	568,76	719,31	1.169,04	1.494,20	986,24	-57

BIỂU 7: QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ

Đơn vị: ha

Loại rừng	Diện tích trước QH	Diện tích sau QH	Rừng phòng hộ					Rừng sản xuất				
			Cộng	Ban QLRPH	HGD cá nhân	Cộng đồng	UBND	Cộng	Ban QLRPH	HGD Cá Nhân	Cộng đồng	UBND
Đất lâm nghiệp	18.725,32	18.782,32	9.589,58	9.435,05	6,52	0,00	148,01	9.192,74	451,89	6.139,72	0,00	2.601,13
I. Đất có rừng	16.698,60	16.779,53	8.776,99	8.665,78	6,52	0,00	104,69	8.002,54	386,93	5.586,68	0,00	2.028,93
1.1. Rừng tự nhiên	8.440,22	8.479,05	8.210,32	8.111,07	6,52	0,00	92,73	268,73	52,08	123,30	0,00	93,35
a. Rừng gỗ lá rộng	8.432,72	8.471,55	8.210,32	8.111,07	6,52	0,00	92,73	261,23	52,08	122,71	0,00	86,44
- Rừng giàu	0,00	0,00	0,00					0,00				
- Rừng trung bình	4.400,54	4.399,63	4.398,21	4.390,79	0,06		7,36	1,42	0,20	1,22		
- Rừng nghèo	3.039,33	3.066,49	2.924,40	2.871,67	6,36		46,37	142,09	28,95	63,30		49,84
- Rừng nghèo kiệt	79,60	79,57	59,56	59,56				20,01	0,67	16,80		2,54
- Rừng phục hồi	913,25	925,86	828,15	789,05	0,10		39,00	97,71	22,26	41,39		34,06
b. Rừng hỗn giao	0,49	0,49	0,00					0,49				0,49
c. Rừng tre nứa t/loại	0,00	0,00	0,00					0,00				
d. Rừng lá kim	0,00	0,00	0,00					0,00				
đ. Rừng ngập mặn	0,00	0,00	0,00					0,00				
e. Rừng núi đá	7,01	7,01	0,00					7,01		0,59		6,42
1.2. Rừng trồng	8.258,38	8.300,48	566,67	554,71	0,00	0,00	11,96	7.733,81	334,85	5.463,38	0,00	1.935,58
- Rừng gỗ có trữ lượng	3.917,49	3.912,06	351,24	339,72			11,52	3.560,82	102,45	2.481,23		977,14
- Rừng gỗ chưa có TL	4.339,04	4.385,06	215,43	214,99			0,44	4.169,63	231,97	2.980,73		956,93
- Rừng đặc sản	0,00	0,00	0,00					0,00				
- Rừng trồng khác	1,85	3,36	0,00					3,36	0,43	1,42		1,51
II. Đất chưa có rừng	2.026,72	2.002,79	812,59	769,27	0,00	0,00	43,32	1.190,20	64,96	553,04	0,00	572,20
- Đất trống có cây gỗ TS	1.331,03	1.337,91	579,43	536,79			42,64	758,48	46,27	307,93		404,28
- Đất trống không có cây gỗ TS	388,24	389,22	210,63	209,97			0,66	178,59	16,45	58,43		103,71
- Đất trống khác	307,45	275,66	22,53	22,51			0,02	253,13	2,24	186,68		64,21

BIỂU 8: SO SÁNH KẾT QUẢ 3 LOẠI RỪNG THEO DỰ KIẾN 845 VÀ THỰC ĐỊA (tăng:+, giảm:-)



Đơn vị tính: ha

STT	Xã	Theo kết quả 845			Thực địa			So sánh (tăng:+, giảm:-)		
		Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng cộng	18.741,20	9.213,28	9.527,92	18.782,32	9.589,58	9.192,74	41,12	376,30	(335,18)
1	Long Hiệp	1.160,97	199,53	961,44	1.162,73	251,57	911,16	1,76	52,04	-50,28
2	Long Mai	2.990,33	725,54	2.264,79	2.987,29	835,81	2.151,48	-3,04	110,27	-113,31
3	Long Môn	5.763,91	3.774,40	1.989,51	5.778,22	3.978,26	1.799,96	14,31	203,86	-189,55
4	Long Sơn	6.019,62	3.523,32	2.496,30	6.046,62	3.509,45	2.537,17	27,00	-13,87	40,87
5	Thanh An	2.806,37	990,49	1.815,88	2.807,46	1.014,49	1.792,97	1,09	24,00	-22,91

Biểu 9: KẾT QUẢ QUY HOẠCH 3 LỢI TRUNG SAU KHI RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH

Tổng

Đơn vị tính: ha

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng		18.782,32	9.589,58	9.192,74
1	Long Hiệp	1.182,73	251,57	911,16
2	Long Mai	2.987,29	835,81	2.151,48
3	Long Môn	5.778,22	3.978,26	1.799,96
4	Long Sơn	6.046,62	3.509,45	2.537,17
5	Thanh An	2.807,46	1.014,49	1.792,97

Biểu 10: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN 2030*Tổng hợp toàn huyện**Đơn vị tính: ha*

STT	Xã	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng cộng	18.782,32	9.589,58	9.192,74
1	Long Hiệp	1.162,73	251,57	911,16
2	Long Mai	2.987,29	835,81	2.151,48
3	Long Môn	5.778,22	3.978,26	1.799,96
4	Long Sơn	6.046,62	3.509,45	2.537,17
5	Thanh An	2.807,46	1.014,49	1.792,97